

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24/5/2019 và thay thế Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *Như*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 9;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC. *Q*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *Phạm Anh Tuấn*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

276

QUY ĐỊNH

**Hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính
đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất theo Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước để tính giá đất thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định làm cơ sở để xác định hệ số điều chỉnh giá đất theo Quyết định này là giá đất theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (sau đây gọi là Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND) và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (sau đây gọi là Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND).

Điều 2. Các trường hợp áp dụng và đối tượng áp dụng

1. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng để xác định tiền sử dụng đất trong các trường hợp quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, cụ thể như sau:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng để xác định đơn giá thuê đất trong các trường hợp quy định tại khoản 5, Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, cụ thể như sau:

a) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật đất đai; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật đất đai; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng;

b) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên;

c) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản);

d) Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

3. Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 2



Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

4. Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất

1. Đối với thành phố Mỹ Tho:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
I	Tên đường			
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	1,2
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	1,2
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	1,2
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	1,1
2	Đường 30/4	Trọn đường		1,2
3	Thiên Hộ Dương	Trọn đường		1,0
4	Rạch Gầm	Trung Trắc	Lê Lợi	1,2
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,1
5	Huyện Thoại	Trọn đường		1,0
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	1,2
		Lê Lợi	Hùng Vương	1,2

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,2
7	Lý Công Uẩn	Trộn đường		1,2
8	Lê Văn Duyệt	Công chợ	Lê Lợi	1,2
		Lê Lợi	Nhà văn hóa Phường 1	1,1
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	1,2
		Lê Lợi	Hùng Vương	1,2
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,2
10	Lê Thị Phỉ	Trộn đường		1,2
11	Ngô Quyền	Trung Trắc	Hùng Vương	1,2
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,2
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	1,2
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	1,2
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	1,1
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	1,1
		Trần Quốc Toản	Khu bên trái cây	1,1
		Khu bên trái cây	Áp Bắc	1,1
14	Trung Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	1,2
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phỉ	1,2
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	1,2
15	Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc)	Trộn đường		1,2
16	Lãnh Binh Cẩn	Trộn đường		1,0
17	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		1,0
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	1,0
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	1,0
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phỉ	1,2
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	1,2

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	1,1
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	1,1
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Nguyễn Tri Phương	1,2
		Cầu Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghè (ĐH.92C), Đường huyện 89	1,2
		Đường Lê Văn Nghè (ĐH.92C), Đường huyện 89	Quốc lộ 50	1,1
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Áp Bắc	30/4	1,2
		30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	1,1
22	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Công ty TNHH MTV cấp nước TG	Đường xuống Bến phà (cũ)	1,1
		Đường xuống Bến phà (cũ)	Kênh Xáng Cụt	1,1
23	Huỳnh Tịnh Của	Trộn đường		1,0
24	Phan Hiến Đạo	Trộn đường		1,0
25	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		1,0
26	Lê Văn Thạnh	Trộn đường		1,0
27	Giồng Dứa	Trộn đường		1,0
28	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		1,1
29	Yersin	Trộn đường		1,1
30	Tết Mậu Thân	Trộn đường		1,1
31	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đồng Đa (hẻm 199 – khu phố 5 – phường 4)			1,0
32	Đồng Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	1,0
33	Đồng Đa nối dài	Áp Bắc	Cầu Thạnh Trị	1,1
34	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	1,2
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	1,1
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
35	Dương Khuy	Trộn đường		1,0
36	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	1,2
		Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	1,2
37	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			1,0
38	Trịnh Văn Quảng	Lý Thường Kiệt	Công viên Khu phố 6, 7 Phường 6	1,0
39	Đoàn Thị Nghiệp	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	1,0
		Nguyễn Thị Thập	Phạm Hùng (ĐT.870B)	1,0
		Đoạn còn lại		1,0
40	Phạm Thanh (Lộ Tập đoàn)	Trộn đường		1,0
41	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Phan Lương Trục	1,0
		Phan Lương Trục	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	1,0
42	Phan Lương Trục	Lê Văn Phẩm	Trần Ngọc Giải	1,0
		Trần Ngọc Giải	Kênh Xáng cụt	1,0
43	Hồ Bé	Cơ quan Điều tra hình sự KV1-QK9	Phan Lương Trục	1,0
44	Vũ Mạnh	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Hết tuyến	1,0
45	Nguyễn Công Bình	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Phạm Hùng (ĐT.870B)	1,0
46	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Phan Lương Trục	1,1
		Phan Lương Trục	Lý Thường Kiệt	1,1
47	Đường vào trường PTH Chuyên Tiền Giang	Nguyễn Công Bình	Trường PTH Chuyên Tiền Giang	1,0
48	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Trần Văn Dực (phía Tây)	1,2

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Đường Trần Văn Dục (phía Tây)	Trường Chính Trị	1,2
		Đường Trần Văn Dục (phía Tây)		1,0
		Đường Trần Văn Dục		1,0
49	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			1,1
50	Áp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	1,2
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	1,2
		Cầu Đạo Ngạn	Cầu Trung Lương	1,1
		Cầu Trung lương	Vòng xoay Trung lương	1,1
51	Hoàng Việt	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	1,0
52	Nguyễn Sáng	Trần Hưng Đạo (cầu Bạch nha cũ)	Hoàng Việt	1,0
53	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	1,0
54	Hồ Văn Nhánh	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập	1,0
55	Nguyễn Thị Thập (QL60)	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Văn Phẩm	1,1
		Lê Văn Phẩm	Áp Bắc	1,1
56	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			1,0
57	Quốc lộ 1	Từ cầu Bến Chùa	Đường huyện 93	1,0
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		1,0
58	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đẩu	1,0
		Cầu Quay	Học Lạc	1,0
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	1,0
59	Trịnh Hoài Đức	Học Lạc	Cô Giang	1,0
		Đoạn còn lại		1,0
60	Độc Binh Kiều	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	1,0
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	1,0
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	1,0
61	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
62	Phan Bội Châu	Trọn đường		1,0
63	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đẩu	Đình Bộ Lĩnh	1,0
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	1,0
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác	1,0
64	Nguyễn Văn Nguyễn	Trọn đường		1,0
65	Thái Sanh Hạnh	Trọn đường		1,0
66	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giãn)			1,0
67	Thái Văn Đẩu	Trọn đường		1,0
68	Phan Văn Trị	Trọn đường		1,0
69	Cô Giang	Trọn đường		1,0
70	Ký Con	Trọn đường		1,0
71	Đình Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	1,2
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	1,1
		Thái Sanh Hạnh	Ngã ba Quốc lộ 50	1,0
72	Đường Mỹ Chánh	Trọn đường		1,0
73	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	1,0
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	1,1
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	1,0
74	Hoàng Hoa Thám	Trọn đường		1,0
75	Trần Nguyên Hãn (ĐT 879B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	1,0
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	1,0
76	Đường tỉnh 879B	Cầu Gò Cát	Đường huyện 89	1,0
		Đường huyện 89	Ranh Chợ Gạo	1,0
77	Nguyễn Văn Giác	Trọn đường		1,0
78	Nguyễn Trung Trục (ĐT 879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	1,0
79	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	1,0
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	1,0
80	Khu chợ Phường 4			1,1
81	Quốc lộ 50	Ngã ba giao đường Đinh Bộ Lĩnh	Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	1,0
		Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	1,0
		Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	1,0
82	Quốc lộ 50 (tuyến tránh TP. Mỹ Tho)	Quốc lộ 1	Cổng Bảo Định	1,0
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong		1,0
		Trên địa bàn phường 9		1,0
83	Đường Trung Nhị (Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long)			1,0
84	Đường Lê Chân (Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc, phường Tân Long)			1,0
85	Phạm Hùng (ĐT.870B)	Trộn đường		1,0
86	Đường Đường Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cầu Bình Đức	ĐT.870	1,0
87	Các đường trong khu dân cư Bình Tạo	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ ĐT.870B và 864 đi vào)		1,0
		Các đường phụ khu dân cư Bình Tạo		1,0
88	Đường huyện 92	Nguyễn Minh Đường	Quốc lộ 1	1,0
89	Đường huyện 92B	Quốc lộ 50	Bia Thành Đội	1,0
90	Đường Lê Văn Nghè (ĐH.92C)	Cầu Thạnh Trị	Ngã tư Hùng Vương	1,0
		Ngã tư Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1,0
91	Đường huyện 92D	Cầu Đạo Thạnh	Quốc lộ 50	1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
92	Đường huyện 92E	Đường huyện 92	Sông Bảo Định	1,0
93	Đường huyện 94	Đường Phạm Hùng (ĐT.870B)	Rạch Cái Ngang	1,0
94	Đường Trần Văn Hiến (ĐH.94B)	Nguyễn Thị Thập	Đường Phạm Hùng (ĐT.870B)	1,0
95	Đường huyện 89	Nguyễn Trung Trục	Quốc lộ 50	1,0
		Quốc lộ 50	Đường tỉnh 879B	1,0
96	Đường huyện 90	Đường huyện 89	Quốc lộ 50	1,0
		Quốc lộ 50	Ranh Chợ Gạo	1,0
97	Trần Thị Thơm	Trộn đường		1,0
98	Nguyễn Quân	Áp Bắc	Cầu Đạo Thạnh	1,0
99	Đường huyện 86	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1,0
100	Đường huyện 86B	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1,0
101	Đường huyện 86C	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1,0
102	Đường huyện 86D	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1,0
103	Nguyễn Ngọc Ba (đường cặp Trường Chính trị)			1,0
104	Đường Xóm Dầu (phường 3)			1,0
105	Đường Lê Việt Thắng (Đường liên khu phố 6-7, phường 5)			1,0
106	Đường Diệp Minh Tuyên (Đường vào Trường Học Lạc)	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6-7	1,0
		Đoạn vào khu tái định cư		1,0
107	Đường Trần Thị Sanh	Đinh Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1,0
108	Đường tỉnh 870	Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cây xăng Thanh Tâm	1,0
		Cây xăng Thanh Tâm	ĐH.34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	1,0
		ĐH.34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	Cách QL 1:100m	1,0
		Còn lại		1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
109	Đường Đỗ Văn Thống			1,0
110	Đường Phan Văn Khỏe			1,0
111	Đường Nguyễn Minh Đường			1,1
112	Đường huyện 93			1,0
113	Đường vào Chùa Vĩnh Tràng			1,0
114	Đường Mỹ Chánh			1,0
115	Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ			1,0
116	Đường Nguyễn Tử Vân (Đường Khu hành chính phường 10)			1,0
117	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, phường 10			1,0
118	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An			1,0
119	Đường Đê Hùng Vương			1,0
120	Đường dọc kênh kho Đạn, xã Trung An			1,0
121	Đường cặp Viện Bảo Tàng			1,0
122	Đường huyện 95, xã Trung An			1,0
123	Đường huyện 87, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
124	Đường huyện 87B, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
125	Đường huyện 88			1,0
126	Đường huyện 90B			1,0
127	Đường huyện 90C			1,0
128	Đường huyện 90D			1,0
129	Đường huyện 90E			1,0
130	Đường huyện 28, xã Đạo Thạnh			1,0
131	Đường huyện 91, xã Mỹ Phong			1,0
132	Đường Kênh Nổi, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
133	Đường Lộ Sườn xã Đạo Thạnh			1,0
134	Đường Cột cò, xã Đạo Thạnh			1,0
135	Đường Cổng chào áp 2, xã Đạo Thạnh			1,0
136	Đường N3, ấp Phong Thuận và Bình Phong, Tân Mỹ Chánh			1,0
137	Đường Bình Lợi 1, xã Tân Mỹ Chánh			1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
138	Đường Bình Lợi 2, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
139	Đường và cầu qua kênh Hốc Lự, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
140	Đường Trương Thành Công			1,0
141	Đường Kênh Nam Vang, phường 9			1,0
142	Đường Âu Dương Lân			1,0
143	Đường vào Công ty may Tiên Tiến			1,0
144	Đường liên ấp Bình Thành – Bình Lợi	Cầu Kinh	Ngã ba đường Bình Lợi 1	1,0
		Ngã ba đường Bình Lợi 1	Giáp ranh Chợ Gạo	1,0
145	Đường huyện 94C	Từ cầu Đúc về hướng Đông		1,0
		Từ cầu Đúc về hướng Tây		1,0
146	Đường N3, ấp Mỹ Hưng			1,0
147	Đường cầu đường Mỹ Phú			1,0
148	Đường Một Quang			1,0
II	Khu tái định cư, khu dân cư			
1	Đất Khu dân cư Vườn Thuốc Nam, phường 6			1,0
2	Đường Đỗ Quang (Khu tái định cư kênh Xáng Cụt, phường 6)			1,0
3	Đất Khu Tái định cư Cảng cá			1,0
4	Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm			1,0
5	Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha:			1,0
	- Vị trí hẻm đường Đồng Đa			1,0
	- Vị trí hẻm đường Ấp Bắc			1,0
	+ Hẻm vị trí 1			1,0
	+ Hẻm vị trí 2			1,0
III	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp			1,0

2. Đối với thị xã Gò Công:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

*** Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính**

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Cầu Sơn Quy	Cua Lộ Góc	1,0
		Cua Lộ Góc	Cầu Mỹ Lợi	1,0
2	Đường tỉnh 873	Ngã ba đường tỉnh 873 - đường huyện 13	Bến đò Bình Xuân	1,0
		Bến đò Bình Xuân	Cầu Rạch Bắp	1,0
		Cầu Rạch Bắp	Ngã ba QL 50 - Đường tỉnh 873	1,0
3	Đường tỉnh 873B	Cầu Ông Non	Đê sông Gò Công	1,0
		Đê sông Gò Công	Ngã ba đê bao	1,0
		Ngã ba đê bao	Cống đập Gò Công	1,0
4	Đường huyện 14	Đường tỉnh 873 (Cầu Bình Thành)	Đường đê (Bến đò Cả Nhôi cũ)	1,0
5	Đường Rạch Rô (ĐH. 98C)	ĐT 873B (xã Long Chánh)	ĐH.98B (xã Long Chánh)	1,0
6	Đường đê bao Long Chánh (ĐH.98D)	Quốc lộ 50	Sông Gò Công	1,0
7	Đường đê bao Long Hòa	Sông Gò Công	ĐH.15	1,0
8	Đường đê bao Long Hưng	Đường Lãng Hoàng Gia	Sông Sơn Qui	1,0
9	Đường đê bao Tân Trung	Sông Sơn Qui	Đường Sơn Quy A	1,0
10	Đường đê bao Phường 5	Đường tỉnh 862	Kênh Sallicette	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
11	Đường Đê bao Long Thuận	Kênh Sallicette	Hẻm Đồ Chiểu	1,0
12	Đường kênh 14	Kênh Sallicette	ĐT.877	1,0
		ĐT.877	Kênh Kháng Chiến	1,0
13	Đường vào Nhà Văn hóa liên ấp nhánh 1	Đường Từ Dũ	Nhà Văn hóa liên ấp	1,0
14	Đường vào Nhà Văn hóa liên ấp nhánh 2	Đường Từ Dũ	Đường trước Ao làng	1,0
15	Đường tỉnh 871B	Quốc lộ 50	Cầu Vàm Tháp	1,0
16	Đường huyện 97	Đường Mạc Văn Thành (ĐT.871)	Đường Nguyễn Thìn (ĐT.871C)	1,0
17	Đường liên ấp 4, 5, 6 - xã Bình Xuân (ĐH. 99)	ĐT 873 (xã Bình Xuân)	Đường đê (xã Bình Xuân)	1,0
18	Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (ĐH. 99B)	Cổng Vàm Tháp, giáp huyện Gò Công Đông (xã Tân Trung)	ĐT. 873B (xã Tân Trung)	1,0
19	Đường đê Tây Rạch Gò Công (ĐH. 99C)	Cổng Rạch Sâu, giáp huyện Gò Công Tây	ĐT. 873 (xã Bình Xuân)	1,0
20	Đường đê, nhánh ĐT 873B (ĐH. 99D)	ĐT.873B (xã Tân Trung)	Đường đê (xã Tân Trung)	1,0
21	Đường đê Gò Xoài (ĐH.99E)	Quốc lộ 50 (xã Tân Trung)	Cầu Vàm Tháp (xã Tân Trung)	1,0

* Đất phi nông nghiệp mặt tiền đường phố đô thị

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Khu vực trung tâm				
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	1,2
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	1,1
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	1,2
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	1,2
4	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Trương Định và Hai Bà Trưng	1,2
5	Rạch Gầm	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	1,1
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	1,0
6	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	1,1
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	1,0
		Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	1,0
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	1,1
9	Lê Thị Hồng Gấm	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	1,0
10	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng	Lê Lợi	1,0
11	Bạch Đằng	Lý Thường Kiệt	Sông Gò Công	1,0
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	1,0
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1,0
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	1,2
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1,1
15	Trương Công Luận	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	1,0
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Khu vực cận trung tâm				
1	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	1,1
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình An	1,0
		Võ Duy Linh	Cầu Cây	1,0



STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Cầu Kênh Tỉnh	1,0
3	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	1,0
4	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1,2
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	1,1
5	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Bình Ân	1,0
6	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Kênh Bến xe	1,0
7	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Huệ	1,0
8	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1,0
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	1,0
		Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	1,0
9	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1,0
10	Lưu Thị Dung	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Côn	1,0
11	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	1,0
12	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	1,0
13	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	1,0
		Nhà trẻ Hòa Bình	Hẻm số 2	1,0
		Hẻm số 2	Hẻm số 3	1,0
		Hẻm số 3	Hẻm số 13	1,0
14	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	1,0
15	Đồng Khởi	Cầu Long Chánh	Tìm đường Hồ Biểu Chánh	1,0
16	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Tìm đường Hồ Biểu Chánh	Đường tỉnh 873B	1,0
17	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh(Quốc lộ 50)	1,0
18	Võ Thị Lớ (hẻm 11 phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	1,0
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Kênh cầu 7 Vĩnh	1,0

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
19	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Võ Duy Linh	1,0
20	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1,0
21	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Huệ	Hẻm 10	1,0
		Nguyễn Huệ	Trụ sở khu phố 3, phường 1	
22	Đường vào Trại giam cũ	Nguyễn Trãi	Phân đội PCCC khu vực Gò Công	1,0
23	Lý Thường Kiệt	Lê Lợi	Nguyễn Văn Côn	1,0
24	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	1,0
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1)			1,0
26	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2)	Đường số 1		1,0
		Đường số 2		1,0
		Đường số 3 (Lô B2)		1,0
		Đường số 3 (Lô A21)		1,0
		Đường số 4		1,0
		Đường số 5 (Lô B2)		1,0
		Đường số 5 (Lô A21)		1,0
		Đường số 6		1,0
		Đường số 10		1,0
		Đường số 11		1,0
		Đường số 12		1,0
		Đường số 12A		1,0
		Đường số 12B		1,0
		Đường số 14		1,0
Đường số 17		1,0		
27	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	1,0
28	Đường Ao Thiếc	Nguyễn Trọng Dân	Trạm thú y cũ	1,0
29	Đường má Cà Trượng	Nguyễn Trọng Dân	Sân vận động thị xã	1,0

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
30	Đường Tết Mậu Thân	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Văn Côn	1,0
31	Đường vào khu dân cư Ao cá Bác Hồ			1,0
32	Đường vào khu dân cư Phường 5	Đường Võ Duy Linh	Hết khu dân cư Phường 5	1,0
		Hết khu dân cư Phường 5	Đường Đỗ Trinh Thoại	1,0
Khu vực ven nội thị				
1	Thủ Khoa Huân (Đường tỉnh 862)	Cầu Kênh Tinh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	1,0
		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	Tim Ngã ba Tân Xã	1,0
2	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Tim Ngã ba Tân Xã	Cầu Kênh 14	1,0
		Cầu Kênh 14	Tim ngã ba Việt Hùng	1,0
3	Quốc lộ 50	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B	Tim ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công)	1,0
		Ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	Cầu Sơn Qui	1,0
4	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Đồng Khởi	Từ Dũ	1,0
5	Đường Từ Dũ	Kênh Bến xe	Hồ Biểu Chánh - Quốc lộ 50	1,0
6	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cống Rạch Rô cũ	1,0
		Cống Rạch Rô cũ	Tim ngã ba đê bao cũ	1,0
		Tim ngã ba đê bao cũ	Cống đập Gò Công	1,0
7	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tim ngã ba giao QL 50 (bến xe phường 4)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1,0

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh	1,0
		Ngã tư Võ Duy Linh	Ngã 3 Thủ Khoa Huân	1,0
8	Đường huyện 15	Tim ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862) –ĐH.15	Giáp ranh huyện Gò Công Tây	1,0
9	Đường Võ Văn Kiệt (Đường tỉnh 877)	Tim ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862)	Ranh phường 5 – Long Hòa	1,0
		Ranh phường 5– Long Hòa	Cổng áp văn hóa Giồng Cát	1,0
		Cổng áp văn hóa Giồng Cát	Cầu Xóm Thủ	1,0
10	Nguyễn Thìn (Đường tỉnh 871C)	Ngã tư Bình Ân (thị xã Gò Công)	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	1,0
		Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	Tim ngã ba Xóm Rạch	1,0
		Tim ngã ba Xóm Rạch	Tim ngã ba Xóm Dinh	1,0
		Tim ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	1,0
11	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Kênh Bền xe	1,0
		Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	Đường vành đai phía Đông	1,0
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch Lá)	1,0
12	Đường Huyện 97 (Đường Tân Đông Cầu Bà Trà)	Quốc lộ 50	Kênh Đìa Quao	1,0
		Kênh Đìa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	1,0
13	Đường tỉnh 873	Ngã ba Thành Công	Tim ngã ba đường tỉnh 873 - Đường Huyện 13	1,0

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
14	Đường Võ Duy Linh (Đường Huyện 96)	Cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	1,0
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	C19 Biên Phòng	1,0
		C19 Biên Phòng	Cầu Tân Cương	1,0
15	Đường Hoàng Tuyển	Võ Duy Linh	Võ Văn Kiệt	1,0
16	Đường Lãng Hoàng Gia (đường Huyện 97)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Từ Dũ (Quốc lộ 50)	1,0
17	Đường huyện 98	Tim ngã ba Đường tỉnh 873	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B	1,0
18	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Sông Gò Công	1,0
19	Đường huyện 96B (Đường Tân Xã – xã Long Hòa)	Đường tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân)	Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng)	1,0
20	Đỗ Trình Thoại	Trần Công Tường	Hoàng Tuyển	1,0
21	Chiến sĩ Hòa Bình	đoạn từ đường Nguyễn Huệ (cạnh DNTN Bảy Truyền) vào cuối khu dân cư		1,0
22	Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lãng Hoàng Gia)	Trộn đường		1,0
23	Đường đê bao Hưng Thạnh (ấp Hưng Thạnh)	Đường huyện 97 (Kênh Địa Quau)	Sông Sơn Qui	1,0
24	Đường Kênh Ba Quyền	Đường Hoàng Tuyển	Ranh phường 5 – Long Hòa	1,0
25	Đường huyện 97B (Đường Hai cây Liêm xã Long Hưng)	Đường Từ Dũ	Mạc Văn Thành (Tỉnh 871)	1,0

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
26	Đường huyện 98B (Nguyễn Trọng Hợp nối dài)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	1,0
27	Đường huyện 98D - Đường đê bao ngoài (xã Long Chánh)	Đường tỉnh 873	Đường đê bao ngoài	1,0
28	Đường Huyện 19 (Đường Việt Hùng)	Đường tỉnh 862 (ngã ba Việt Hùng)	Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây	1,0

3. Đối với thị xã Cai Lậy:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

* Đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh huyện Châu Thành	Bưu Điện Nhị Quý	1,2
		Bưu Điện Nhị Quý	Cầu Mỹ Quý	1,2
		Cầu Mỹ Quý	Cầu Nhị Mỹ	1,2
		Cầu Nhị Mỹ	Ranh phường 4	1,2
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Hết ranh xã Thanh Hòa	1,1
3	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Cai Lậy	Công chào xã Long Khánh	1,2
		Công chào xã Long Khánh	Ranh phường 5	1,2
		Cầu Tân Bình	Cầu kênh 12	1,1
		Cầu kênh 12	Cầu Dừa	1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Cầu Dừa	Cầu Quán Oai	1,1
		Trung tâm cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)		1,2
		Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây		1,2
		Đoạn còn lại		1,1
4	Đường tỉnh 865	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Tân Phước	1,1
5	Đường tỉnh 874	Toàn tuyến		1,1
6	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1	Đường huyện 51	1,1
		Đoạn còn lại (trên địa bàn thị xã)		1,1
7	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51)	Kênh ông 10	Cầu Kênh Trà Lọt	1,0
		Cầu Kênh Trà Lọt	Ranh Châu Thành	1,1
8	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Năm Trinh	Đường tỉnh 874 (xã Tân Phú)	1,0
9	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Quốc lộ 1	Đường Dây Thép	1,1
		Đường Dây Thép	Cầu Bảy Sơn	1,1
		Cầu Bảy Sơn	Cầu kinh Bảy Dạ	1,0
		Cầu kinh Bảy Dạ	Đường huyện 59	1,1
10	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Ranh xã Phú Quý	Ranh huyện Cai Lậy	1,0
11	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Đường tỉnh 868	Cổng Khắc Minh	1,0
		Cổng Khắc Minh	Ranh xã Bình Phú	1,0
		Cầu Ban Chón 2	Giáp xã Mỹ Hạnh Đông (Kênh Xóm Chòi)	1,0
12	Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58)	Đường tỉnh 868	Cầu Xáng Ngang	1,1
		Khu vực dãy nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung		1,1
		Cầu Xáng Ngang	Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp)	1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
13	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		1,1
14	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã)		1,1
15	Đường Cây Trâm (Đường huyện 61)	Toàn tuyến		1,0
16	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63)	Ranh Bình Phú	Ranh Phường 2	1,0
17	Đường ấp Phú Hưng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
18	Đường liên xã 4 xã - ĐH.58B	Kênh Láng Cò (Phường 3)	Hết ranh Mỹ Hạnh Trung	1,1
		Ranh Mỹ Hạnh Trung	Kênh Tháp Mười số 2 (Kênh Nguyễn Văn Tiếp)	1,1
19	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp - ĐH.59B	Kênh 12 - ĐT.868	Giáp ranh huyện Tân Phước	1,0
20	Đường từ UBND xã Tân Hội đến ngã ba ấp Tân Phong			1,0
21	Đường Ông Huyện (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
22	Đường 5 Năng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
23	Đường Kháng Chiến (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
24	Đường Tứ Kiệt (Xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
25	Đường Địa Sen (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
26	Đường Gò Găng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
27	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
28	Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú	Toàn tuyến		1,0
29	Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây			1,1
30	Đường bắc Sông Cù	Toàn tuyến		1,0
31	Đường Phú Hòa - Phú Hiệp (xã Long Khánh)	Cổng chào ấp Phú Hiệp	Cổng chào ấp Phú Hòa	1,0
32	Đường Tây ông Bảo - Bà Kén	Đường huyện 60	Ranh xã Long Trung	1,0
33	Đường Đông Ba Muồng	Toàn tuyến		1,0
34	Đường Tây Ba Muồng	Toàn tuyến		1,0
35	Đường Nguyễn Văn Sen	Đường huyện 60 (cầu Văn U)	Đường huyện 61	1,0
36	Đường đản Bắc sông Rạch Tràm	Sông Ba Rài	Ranh Bình Phú	1,0
37	Đường Đông sông Ba Rài -ĐH.54B	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh huyện Cai Lậy	1,0
38	Đường Tây sông Ba Rài - ĐH.54C	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh huyện Cai Lậy	1,0
39	Đường Tây sông Ba Rài	Ranh ấp 5 xã Tân Bình	Ranh ấp 7 xã Tân Bình	1,0
40	Đường Ban Chón ấp 3	Toàn tuyến		1,0
41	Đường Tây Xóm Chòi	Toàn tuyến		1,0

*** Đất phi nông nghiệp tại đô thị**

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh phường 4	Đường Võ Việt Tân	1,1
		Đường Võ Việt Tân	Cầu Cai Lậy	1,2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	1,1
		Kênh 30/6	Ranh H. Cai Lậy (xã Bình Phú)	1,1
2	Đường tỉnh 868	Ranh xã Long Khánh - Phường 5 thị xã Cai Lậy	Cầu Bờ Ấp 5	1,1
		Cầu Bờ Ấp 5	Đường Tứ Kiệt (B2)	1,1
		Đường Tứ Kiệt (B2)	Quốc lộ 1	1,2
		Quốc lộ 1	Phòng Thống kê	1,2
		Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	1,2
		Cầu Sa Rài	Cầu Kênh Cà Mau	1,1
		Cầu Kênh Cà Mau	Cầu Tân Bình	1,0
3	Đường 30/4	Toàn tuyến		1,2
4	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	1,1
		Cầu Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	1,2
5	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1	Đường Tứ Kiệt	1,1
		Đường Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	1,1
		Cầu Cai Lậy (Quốc lộ 1)	Ranh Thanh Hòa	1,1
6	Đường Thanh Tâm	Đường Thái Thị Kiều	Đường 30/4	1,2
		Đường 30/4	Đường tỉnh 868	1,2
		Khu vực còn lại		1,2
7	Đường Thái Thị Kiều	Toàn tuyến		1,1
8	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		1,1
9	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường tỉnh 868	1,2
		Đường tỉnh 868	Cầu Trường Tín	1,1
10	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1	Cầu Đặng Văn Quế	1,1
		Cầu Đặng Văn Quế	Kênh Láng Cò (Phường 3)	1,1



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
11	Đường Mỹ Trang	Toàn tuyến		1,1
12	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		1,1
13	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		1,1
14	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		1,1
15	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		1,1
16	Đường Phan Văn Kiêu	Toàn tuyến		1,1
17	Đường Nguyễn Văn Hiếu (ĐH 63 đoạn qua thị trấn cũ)	Quốc lộ 1	Ranh Thanh Hòa	1,1
18	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1,1
19	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1,1
20	Đường Nguyễn Công Bằng	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh ấp 5, xã Tân Bình	1,0
21	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến		1,1
22	Đường bờ Hội Khu 5	Toàn tuyến		1,1
23	Đường Tứ Kiệt (B2)	Đường tỉnh 868	Ranh phường 4	1,1
		Ranh phường 4	Kênh Ông Mười	1,0
24	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		1,1
25	Đường Đặng Văn Thạnh	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,1
26	Đường Mai Thị Út	Cao Hải Đé	Trương Văn Điệp	1,1
27	Đường Nguyễn Văn Lộc	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
28	Đường Trù Văn Thố	Cao Hải Đế	Trương Văn Điệp	1,1
29	Đường Nguyễn Văn Lo	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,1
30	Đường Trần Xuân Hòa	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,1
		Trương Văn Điệp	Lê Văn Sâm	1,1
31	Đường Trương Văn Điệp	Đường Bến Cát	Cầu số 3	1,1
		Phan Văn Khỏe	Đặng Văn Thạnh	1,1
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	1,1
		Mai Thị Út	Đến hết ranh trường Trù Văn Thố	1,1
		Đoạn còn lại		1,1
32	Đường Cao Hải Đế	Toàn tuyến		1,1
33	Các tuyến đường còn lại	Mặt đường > 3m, mặt bê tông, nhựa, đá cấp phối		1,0
		Khu vực còn lại		1,0
34	Đường nối liền Thái Thị Kiều với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám)	Toàn tuyến		1,1
35	Đường Huỳnh Văn Chính	Quốc lộ 1	Giáp sông Ba rài	1,0
36	Đường đan cặp kênh Ống Bông	Quốc lộ 1	Đường huyện 57C	1,0
37	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Trường Tín	Kênh Hội Đồng	1,1
		Kênh Hội Đồng	Cầu Năm Trinh	1,0
38	Đường Phú Quý (đường huyện 54)	Cầu Nhị Mỹ	Ranh xã Phú Quý	1,0
39	Đường Trần Hùng	Quốc lộ 1	Lộ Giữa	1,0
		Lộ Giữa	UBND xã Nhị Mỹ	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
				Đoạn còn lại
40	Đường Lộ Giữa	Ranh thị trấn cũ	Sân bóng Đá Nhị Mỹ	1,0
		Sân bóng đá Nhị Mỹ	Đường huyện 53	1,0
41	Đường Cao Đăng Chiếm	Đường tỉnh 868	Miếu Cháy	1,1
		Miếu Cháy	Kênh Hội Đồng	1,0
		Đoạn còn lại		1,0
42	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Đường tỉnh 868	Cầu 8 Lưu	1,0
		Cầu 8 Lưu	Cầu Ban Chón 1	1,0
		Cầu Ban Chón 1	Cầu Ban Chón 2	1,0
43	Đường vào ấp 2, xã Tân Bình	Toàn tuyến		1,0
44	Đường nối dài Mai Thị Út	Cụm dân cư phường 1	Đường liên xã	1,1
45	Đường Nguyễn Văn Kim	Toàn tuyến		1,0

4. Đối với huyện Cái Bè:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các cụm công nghiệp, khu du lịch thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các cụm công nghiệp, khu du lịch quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

d) Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị và trung tâm thương mại thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại đô thị và trung tâm thương mại quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

5. Đối với huyện Châu Thành:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các chợ thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

d) Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

6. Đối với huyện Cai Lậy:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh TX. Cai Lậy	Cầu Bình Phú	1,2
		Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	1,2
		Cầu Phú Nhuận	Ranh Cái Bè	1,2
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Ranh xã Thanh Hòa	1,1
3	Đường tỉnh 868	Ranh 3 xã Long Khánh – Long Tiên – Long Trung	Bến phà Ngũ Hiệp	1,1
		Cầu Quán Oai	Cầu Hai Hạt	1,1
		Bến phà Ngũ Hiệp	Sân Vận động	1,1
		Đoạn còn lại		1,1
4	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Trường THCS Tam Bình	Ranh huyện Châu Thành	1,1
		Cầu Tam Bình	Cầu Trà Tân	1,1
		Cầu Trà Tân	Cầu Ba Rài	1,1
		Cầu Ba Rài	Ranh xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè)	1,1
5	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến trên địa bàn huyện		1,1
6	Đường tỉnh 874B	Toàn tuyến trên địa bàn huyện		1,1
7	Đường tỉnh 875	Quốc lộ 1	Rạch Hang Rắn	1,2
		Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	1,1
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh thị trấn Cái Bè	1,2
8	Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Quốc lộ 1	Ranh xã Hiệp Đức	1,1
		Ranh xã Hiệp Đức	Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong	1,1
9	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Toàn tuyến (trên địa bàn huyện Cai Lậy)		1,0
10	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Từ Bình Phú - Bình Thạnh	Cầu Kênh Tổng	1,0
11	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Ranh xã Long Khánh	Cầu Cẩm Sơn	1,1
		Cầu Cẩm Sơn	Đường tỉnh 875B	1,1
12	Đường Long Tiên - Mỹ Long (Đường huyện 35)	Đường tỉnh 868	Ranh Châu Thành	1,1
		Đường vào chợ Ba Dầu		1,0
		Đường vào chợ Cả Mít		1,0
13	Đường Ba Dừa (Đường huyện 62)	Toàn tuyến		1,0
14	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63 trừ đoạn qua thị xã)	Quốc lộ 1	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	1,0
		Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	Hết ranh huyện Cai Lậy	1,0
15	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Quốc lộ 1	Trường Phan Việt Thống	1,1
		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	1,1
		Đoạn còn lại		1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
16	Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66)	Quốc lộ 1	Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	1,1
		Đường Phú Nhuận cũ		1,0
		Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	Cầu Ngã Năm	1,1
		Cầu Ngã Năm rẽ đường đạn Chà Là	Miếu Ông áp Chà Là	1,0
		Cầu Ngã Năm	UBND xã Mỹ Thành Nam	1,1
		Khu vực còn lại		1,0
17	Đường Phú Tiểu (ấp Phú Tiểu, xã Phú Nhuận)	Toàn Tuyến		1,0
18	Đường Phú An (Đường huyện 67)	Đường tỉnh 875	Cầu Phú An	1,1
		Cầu Phú An	Đường Giồng Tre (ĐT. 875B)	1,0
		Khu vực còn lại		1,0
19	Đường nhựa Cả Gáo (ĐH 68)	Toàn tuyến		1,0
20	Đường vào trạm y tế xã Mỹ Thành Nam	Toàn tuyến		1,0
21	Đường 1 Tháng 5 xã Mỹ Thành Bắc (ĐH. 69)	Toàn tuyến		1,0
22	Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường huyện 70)	Rạch ông Dú	Đến Rạch Lâu	1,1
		Đoạn còn lại		1,0
23	Đường vào chùa Kỳ Viên ấp 4, xã Phú An	Toàn tuyến		1,1
24	Đường vào trung tâm xã Hiệp Đức	Toàn Tuyến		1,0
25	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Tín, xã Hội Xuân)	1,0
26	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhon, xã Hội Xuân)	1,0
27	Đường đến Trung tâm xã Tân Phong (Đường huyện 64)	Bến Đò	Nghĩa trang Liệt sĩ cũ	1,0
		Nghĩa trang Liệt Sĩ cũ	Cầu Sáu Ái	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Khu vực còn lại		
28	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Đường 865	Kênh Hai Hạt	1,0
29	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Bồi Tường	1,0
30	Đường Đông kênh Cà Nhíp	Kênh Hai Hạt	Kênh Mương Lộ	1,0
31	Đường Đông Kênh 10	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Ranh Kênh Mỹ Thành Nam	1,0
32	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	Toàn tuyến		1,0
33	Đường Nam Kênh 2 Hạt	Toàn tuyến		1,0
34	Đường liên ấp Ngũ Hiệp (Đường huyện 70B)	Đường huyện 70 (đầu ấp Hòa An, xã Ngũ Hiệp)	Cuối ấp Long Quới, xã Ngũ Hiệp	1,0
35	Đường rạch Bà 4	Quốc lộ 1	Cầu Bà 4	1,0
36	Đường Bà Phò	Cầu Bà Phò	Cầu kênh Rạch	1,0
37	Đường kênh Phú Thuận (xã Bình Phú)	Toàn tuyến trên địa bàn huyện Cai Lậy		1,0
38	Đường đản cặp sông đường nước	Trạm Y tế xã	Điểm cây Kè	1,0
39	Đường đản cặp sông Bà Tồn	Chợ Bà Tồn	Kênh Một Thước (giáp MTB)	1,0
40	Đường liên ấp	Đường tỉnh 868	Kênh Cây Công	1,0
41	Đường Bình Thạnh	Đường tỉnh 868	Trụ sở ấp Bình Thạnh	1,0
42	Đường Nghĩa Trang	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0
43	Đường Miếu Bà	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0
44	Đường Kiểm Thương	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0
45	Đường Thanh niên	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0
46	Đường Kênh cũ	Đường Thanh niên	Kênh Cây Công	1,0
47	Đường liên xóm Bình Ninh 1	Đường liên ấp	Cầu Bàng	1,0
48	Đường Cầu Bàng	Đường liên ấp	Ranh xã Mỹ Long	1,0
49	Đường Tổ 10 ấp Bình Ninh	Đường Cầu Bàng	Ranh xã Mỹ Long	1,0
50	Đường Bờ Mới	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
51	Đường Cơ Bản vào Sở chỉ huy tỉnh Tiền Giang	Đường tỉnh 875B	Đường huyện 60	1,0
52	Đường Tây sông Bang Giầy	Qua xã Phú Cường, Phú Nhuận, Bình Phú		1,0
53	Đường vào cầu Thạnh Lộc	Đường tỉnh 865	Kênh Chà Là	1,0
54	Đường Ông Bảo - Bà kén	Cổng Ông Bảo	Ranh thị xã Cai Lậy	1,0
55	Đường Trung tâm xã Tân Phong (Đường huyện 64)	Đường huyện 64	Bến phà BOT Tân Phong, Cái Bè	1,0
56	Đường Bà Gòn	Sông Ba Rài	Đông Kênh Kháng Chiến	1,0
57	Đường Xuân Điền – Xuân Kiến	Sông Ba Rài	Rạch ông Tùng	1,0
58	Đường cặp sông Năm Thôn	Sông Ba Rài	Ranh xã Long Trung	1,0
59	Đường Nam kênh Một Thước (Đường huyện 68B)	Lộ kênh 10	Cách trường Trung học cơ sở Mỹ Thành Bắc 400m	1,0
60	Đường Tây kênh Ba Muồng	Toàn tuyến		1,0
61	Đường Nguyễn Thị Nên (Đường lộ làng)	Tây Ba Rài	Đường huyện 63	1,0
62	Đường liên 6 xã Ba Rài – Lộ Giồng Tre (Đường huyện 67)	Cổng Thầy Thanh	Ranh xã Hiệp Đức	1,0
		Tỉnh lộ 875B	Ranh xã Hội Xuân	1,0
		Sông Ba Rài (ấp 3, xã Cẩm Sơn)	Ranh xã Long Trung	1,0
		Ranh xã Long Trung	ĐH.62 Chợ Ba Dừa (xã Long Trung)	1,0
63	Đường Tây sông Phú An	Cầu Phú An	Rạch ông Trung	1,0
64	Đường Long Tiên – Tam Bình (Đường huyện 62B)	Đường huyện 35 (xã Long Tiên)	Đường tỉnh 864 (xã Tam Bình)	1,0
65	Đường Tây kênh ông Mười	Cầu ông Mười (xã Long Tiên)	Ranh xã Phú Quý, thị xã Cai Lậy	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
66	Đường Đông Phú An	Ranh huyện Cái Bè	Ranh xã Bình Phú	1,0

7. Đối với huyện Tân Phước

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

* Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các trục đường giao thông chính

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất	
		Từ	Đến		
1	Đường tỉnh 865				
	Xã Phú Mỹ	Ranh tỉnh Long An	Cầu Chợ Phú Mỹ	1,1	
		Cầu Chợ Phú Mỹ	Cầu Phú Mỹ	1,1	
		Cầu Phú Mỹ	Cầu Rạch Chợ (Vòng xoay cầu Phú Mỹ)	1,1	
		Cầu Rạch Chợ	Ranh xã Hưng Thạnh	1,1	
	Xã Hưng Thạnh	Cầu Tràm Sập	Cầu Ông Chủ	1,1	
		Cầu Ông Chủ	Xã Mỹ Phước	1,1	
	Xã Mỹ Phước	Ranh xã Hưng Thạnh	Cầu Kênh 21	1,1	
		Cầu Kênh 21	Cầu Kênh 13	1,1	
		Cầu Kênh 13	Ranh xã Tân Hòa Tây	1,1	
	Thị trấn Mỹ Phước	Cầu Kênh 10	Từ vòng xoay	1,1	
		Từ vòng xoay	Giáp ranh xã Mỹ Phước	1,1	
		Xã Tân Hòa Tây	Ranh xã Mỹ Phước	Ranh xã Mỹ Phước Tây (thị xã Cai Lậy)	1,1
	2	Đường tỉnh 866			

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hòa Thành	Cầu Phú Mỹ	1,1
	Xã Tân Hòa Thành	Phú Mỹ	Cầu Lớn	1,1
		Cầu Lớn	Ranh huyện Châu Thành	1,1
3	Đường tỉnh 866B			
	Xã Tân Lập 1	Kênh Năng	Ranh huyện Châu Thành	1,2
4	Đường tỉnh 867			
	Xã Phước Lập	Ranh xã Long Định (Châu Thành)	Cầu Kênh 2	1,1
		Cầu Kênh 2	Thị trấn Mỹ Phước	1,1
Thị trấn Mỹ Phước	Từ vòng xoay	Ranh xã Phước Lập	1,1	
	Từ vòng xoay	Ranh xã Mỹ Phước (Đường tỉnh 867)	1,1	
Xã Mỹ Phước	Ranh thị trấn Mỹ Phước	Cầu Kênh 500	1,1	
	Cầu Kênh 500	Kênh Bao Ngạn	1,1	
	Kênh Bao Ngạn	Cầu Trương Văn Sanh	1,1	
Xã Thạnh Mỹ	Cầu Trương Văn Sanh, (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền ĐT. 867)	Đến ranh Chợ Bắc Đông	1,1	
5	Đường tỉnh 874			1,1
	Thị trấn Mỹ Phước	Giao Đường gom dân sinh cầu Chùa Phật Đá (Trừ dãy phố chợ).	Ranh xã Phước Lập	1,1
	Xã Phước Lập	Ranh Thị trấn	Ranh xã Tân Phú (TX Cai Lậy)	1,1
6	Đường huyện			
Xã Tân Hòa Tây	- Đường huyện 48 (Cấp Rắn Núi)			1,1
	- Đường huyện 46 (Tây Kênh Mới)			1,1
	- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)			1,1
	- Đường huyện 47 (Tây Kênh Tây), (trừ các thửa thuộc cụm dân cư)			1,1



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
				- Đường huyện 48B (Đông kênh 1)
	Xã Mỹ Phước	- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh); đường huyện 45C (Đông Rạch Đào)		1,1
	Xã Hưng Thạnh	- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)		1,1
		- Đường huyện 45 (Chín Hấn) trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư		1,1
		- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)		1,1
	Xã Tân Hòa Thành	- Đường huyện 50 (Lộ Đất)		1,1
	Xã Thạnh Hòa	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Đông kênh 1 đến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông, (trừ cụm dân cư)		1,1
		- Đường huyện 48B (Đông kênh 1)		1,1
		- Đường huyện 40 (Bắc Đông)		1,1
	Xã Phú Mỹ	- Đường huyện 45B (Láng Cát)		1,1
		- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)		1,1
	Xã Phước Lập	- Đường huyện 49 (đường Thanh Niên), Đường huyện 43 (đường Kênh 3)		1,1
		- Đường huyện 44B (Tây Sáu Ấu)		1,1
	Xã Tân Lập 1	Đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Ấu); đường bãi rác		1,1
		- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) từ Tân Lập 2 đến ranh huyện Châu Thành		1,1
	Xã Thạnh Mỹ	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới		1,1
		- Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82		1,1
		- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Lộ Mới đến kênh 82		1,1
	Xã Thạnh Tân	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù): từ Kênh Ranh Thạnh Tân - Mỹ Thạnh đến kênh Lâm Nghiệp		1,2
		- Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù		1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		- Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Bắc Đông đến kênh Tràm Mù		1,1
		- Đường huyện 40 (Bắc Đông): từ Kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp		1,1
	Xã Tân Lập 2	- Đường huyện 43 (đường Kênh 3)		1,1
		- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)		1,1
	Xã Tân Hòa Đông	- Đường huyện 40 (Bắc Đông):		
		+ Từ kênh 82 đến Chín Hân, (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông)		1,1
		+ Từ Chín Hân đến Láng Cát		1,1
		- Đường huyện 45(Chín Hân)		1,1
		- Đường huyện 45B (Láng Cát)		1,1
		- Đường huyện 41(Nam Tràm Mù)		1,1

*** Đất phi nông nghiệp tại khu thương mại, chợ nông thôn**

STT	Khu vực chợ Phú Mỹ	Hệ số điều chỉnh giá đất
1	Dãy phố giáp đường tỉnh	1,2
2	Dãy phố phía Tây	1,2
3	Hẻm chợ Phú Mỹ (số 1): liền kề dãy phố phía Tây	1,2
4	Hẻm số 2 (Từ nhà Đinh Văn Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Minh)	1,1

*** Đất phi nông nghiệp ở đô thị**

STT	Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước	Hệ số điều chỉnh giá đất
1	Khu phố Chợ Tân Phước	1,2
2	Đường nội ô khu phố chợ (dãy đối diện dãy B2); Lộ Thanh Niên (từ công Ụ Tàu đến đường tỉnh 874)	1,2
3	Kênh Tám Nghi (từ Đường tỉnh 867 đến Kênh Cà Dăm)	1,1
4	- Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 867); tuyến Kênh Lấp; Cụm dân cư; Đường đan (từ Quán Huyền đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện); Khu vực chợ cũ - Lộ Thanh Niên (từ ranh xã Phước Lập đến công Ụ Tàu)	1,1



STT	Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước	Hệ số điều chỉnh giá đất
5	Các thửa đất tiếp giáp phía Tây chợ Tân Phước (kênh lấp khu vực chợ mở rộng)	1,2
6	Tuyến Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Đường đản kênh Cà Dăm; Đông Lộ Mới; lộ kênh 5	1,1
7	Đường Tây kênh Lộ Mới	1,1
8	Khu vực còn lại	1,1

8. Đối với huyện Chợ Gạo:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

9. Đối với huyện Gò Công Tây:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính, đất tại nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, đất tại nội ô khu vực chợ Long Bình) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Long Bình, đất phi nông nghiệp tại đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, đất phi nông nghiệp tại nội ô khu vực chợ Long Bình, đất phi nông nghiệp tại đô thị quy định



tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

10. Đối với huyện Gò Công Đông:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

*** Đất phi nông nghiệp tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính**

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thách thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	1,1
		Thách thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	1,1
		Ranh Nghĩa trang Tân Tây	Đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông. (đường cũ)	1,1
		Cách 200 mét đường vào bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông	Ngã tư giao Đường huyện 02	1,1
		Riêng đoạn từ đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông về hướng Kiểng Phước 200m (đường cũ)		1,1
		Ngã tư giao Đường huyện 02	Chùa Xóm Lưới	1,1
		Chùa Xóm Lưới	Ranh UBND Vàm Láng (kênh 7 Láo)	1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
2	Đường tỉnh 871B	Toàn tuyến qua địa bàn huyện		1,0
3	Khu vực chợ Kiêng Phước	Giao Đường tỉnh 871	Đường vào chợ và 02 dãy phố cặp chợ	1,1
4	Đường tỉnh 862	Ngã ba giao đường Việt Hùng (ranh thị xã)	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	1,1
		Bia chiến tích Xóm Gò	Đường vào ấp Giồng Lanh	1,1
		Đường vào ấp Giồng Lanh	Ngã ba Kênh Giữa (ngã ba Đường tỉnh 871 và đường huyện 07)	1,1
		Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành		1,1
		Ngã ba kênh Giữa	Đồn Biên phòng 582	1,1
		Đồn Biên phòng 582	Ranh UBND xã Tân Thành	1,1
		UBND xã Tân Thành	Ngã ba biển Tân Thành	1,1
		Ngã ba biển Tân Thành	Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	1,1
		Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	1,1
		Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	Trường TH ấp Đền Đỏ	1,1
	Trường TH ấp Đền Đỏ	Cổng Rạch Gốc (Đền Đỏ) giáp đường huyện 08	1,1	
5	Đoạn trước UBND xã Tân Tây (còn thừa lại sau nâng cấp HL01 thành ĐT 873B)	Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây		1,1
		Giao với Đường tỉnh 871	Giao đường tỉnh 873B	1,1



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
6	Đường tỉnh 873B	Ngã ba giáp Đường huyện 01 cũ (giao đoạn đường trước UBND xã Tân Tây)	Công văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	1,1
		Công văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Công văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	1,1
		Công văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	Cầu Ông Non	1,1
		Ngã ba giáp Đường huyện 01 cũ (giáp đoạn đường trước UBND xã Tân Tây)	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây 2	1,1
		Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2	Ngã Tư Tân Phước	1,1
		Ngã Tư Tân Phước	Giáp đê sông Vàm Cỏ	1,1
7	Đường tỉnh 871C	Cầu Xóm Sọc	Kênh Trần Văn Bình	1,1
		Kênh Trần Văn Bình	Kênh Gò Me 1	1,1
		Kênh Gò Me 1	Cầu Tam Bàng	1,1
		Cầu Tam Bàng	Đê biển xã Tân Điền	1,1
8	Đường huyện 01 (đường liên xã Tân Trung-Tân Phước)	Cầu Gò Xoài (giáp ranh thị xã Gò Công)	Ngã tư Tân Phước	1,1
		Ngã tư Tân Phước	Cầu Tân Phước	1,1
		Cầu Tân Phước	Ngã tư Rạch Già	1,1
		Đường vào cặp chợ Tân Phước		1,1
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		1,1
9	Đường huyện 02	Ngã ba giao đường Võ Duy Linh - 16/2	Đường bờ đất mới (nhà Tám Nhanh)	1,1
		Đường bờ đất mới (nhà Tám Nhanh)	Kênh Trần Văn Dững	1,1
		Kênh Trần Văn Dững	Cách ngã tư Kiếng Phước 200m	1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Ngã tư Kiểng Phước về 02 hướng cách 200m		1,1
		Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	Cầu Xóm Gông 7	1,1
		Cầu Xóm Gông 7	Cầu Hội Đồng Quyền	1,1
		Cầu Hội Đồng Quyền	Ngã tư Rạch Già	1,1
10	Đường huyện 03(Đường thanh Nhung xã Phước Trung)	Giao đường Nguyễn Trãi	Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung	1,1
		Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung	Cầu Thanh Nhung	1,1
		Cầu Thanh Nhung	Đường huyện 09	1,1
11	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - 30/4	Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung 2)	1,1
		Đường vào ấp Tân Xuân	Bến đò	1,1
12	Đường huyện 05	Giáp Đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghị	1,1
		Cầu Bình Nghị	Hết tuyến	1,1
13	Đường huyện 05B (Đường liên xã Hiệp trị - Xóm Mới - Bà Lầy 2)	Giáp đường huyện 05 (xã Bình Nghị)	Giáp Đường tỉnh 862 (xã Tăng Hòa)	1,1
14	Đường huyện 06	Giáp Đường tỉnh 873B (xã Tân Phước)	Giáp Đường huyện 02 (xã Gia Thuận)	1,1
15	Đường huyện 07 (Đường liên xã Tân Thành-Tân Điền-Kiểng Phước)	Giao Đường tỉnh 862	Đường huyện 08 (cổng vòm kính)	1,1
		Giao Đường tỉnh 862	Ngã ba giao 871C (UBND xã Tân Điền)	1,1
		Cầu Tam Bảng	Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước	1,1
		Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước	Đê Kiểng Phước	1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
16	Đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Giao Đường tỉnh 873B	Cầu Giồng Tháp	1,1
17	Đường huyện 08 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Cống rạch góc (đền đỏ) xã Tân Thành	Giáp đường huyện 04 (xã Phước Trung)	1,1
18	Đường huyện 08B (Đường đê cửa sông Gò Công 1- đê tả sông Cửa Tiểu)	Giáp Đường huyện 04 xã Phước Trung	Cống Long Ưông xã Phước Trung	1,1
19	Đường huyện 09 (Đường đê tả sông Cửa Tiểu)	Cống Long Ưông (xã Phước Trung)	Cống rạch Già (giáp ranh huyện Gò Công Tây)	1,1
20	Đường huyện 10 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Cống số 1, xã Kiểng Phước	Cống Vàm Tháp xã Tân Phước	1,1
21	Đường huyện 19 (đường Việt Hùng cũ, giáp ranh thị xã)	Đường tỉnh 862	Cống Sáu Tiệp	1,1
		Cống Sáu Tiệp	Cầu Kênh liên huyện	1,1
22	Đê biên, đê sông	Các vị trí đê biên, đê sông còn lại		1,1
23	Đường vào khu tránh bão (Xã Kiểng Phước)	Toàn tuyến		1,1
* Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Tân Hòa				
TT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1			



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa)	Ngã tư đường 16/2 - Trương Định	1,2
2	Đường 30/4	Giao Đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy	1,2
II	ĐƯỜNG PHỔ LOẠI 2			
1	Đường tỉnh 862	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	Ngã ba giao Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa)	1,2
		Ngã tư giao đường 16/2	Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2	
2	Đường 30/4	Ranh Huyện ủy	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	1,2
3	Đường Trương Định	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Văn Côn	1,2
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	Sông thị trấn Tân Hòa (sông Long Ưông)	1,2
III	ĐƯỜNG PHỔ LOẠI 3			
1	Đường Nguyễn Trãi	Đường nội bộ công viên Tân Hòa (Thanh Nhung nổi dài)	Đường vào ấp Dương Quới	1,2
		Đường vào ấp Dương Quới	Đường Thủ Khoa Huân	1,2
2	Đường nội bộ công viên Tân Hòa	Giao Đường tỉnh 862	Giao Nguyễn Trãi	1,2
3	Đường Võ Duy Linh	Giao Đường tỉnh 862	Cầu Cháy	1,2
4	Đường tỉnh 862	Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2	Đường vào ấp Trại Ngang	1,2
5	Đường phía sau khối vận	Giao đường 30/4	Giao đường Trương Định	1,2
6	Đường 16/2	Giao Đường tỉnh 862	Cầu 16/2	1,2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
IV	ĐƯỜNG PHỔ LOẠI 4			
1	Đường tỉnh 862	Đường vào Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	1,2
2	Đường 30/4	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn – đường 30/4	Ngã ba giao Thủ Khoa Huân (trại cưa)	1,2
3	Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		1,2
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	1,2
5	Đường 16/2	Cầu 16/2	Giao đường Võ Duy Linh	1,2
6	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao đường Nguyễn Trãi	Sông Tân Hòa	1,2
V	ĐƯỜNG PHỔ LOẠI 5			
1	Đường Thủ Khoa Huân	Giao đường 30/4 (trại cưa)	Cổng Long Ưông	1,2
		Cổng Long Ưông	Đường Nguyễn Trãi	1,2
2	Đường Võ Duy Linh	Cầu Cháy	Giao đường 16/2	1,2
3	Đường vào Sân vận động	Hết tuyến		1,2

*** Đất phi nông nghiệp tại các vị trí còn lại trong thị trấn Tân Hòa**

STT	Vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất
1	Đất ở hai bên dãy phố chợ Tân Hòa	1,2



2	Các vị trí còn lại của khu phố	1,0
3	Các vị trí các ấp của thị trấn Tân Hòa giáp ranh các xã	1,0

*** Đất phi nông nghiệp tại khu vực thị trấn Vàm Láng**

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	Ranh thị trấn	Đường vào Khu TĐC 3,3ha	1,2
		Đường vào Khu TĐC 3,3ha	Ranh trụ sở UBND thị trấn	1,2
		Ranh trụ sở UBND thị trấn	Bưu điện thị trấn Vàm Láng	1,2
		Bưu điện thị trấn Vàm Láng	Cảng cá Vàm Láng	1,2
2	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng			1,0
3	Đường Đê đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Cổng số 1			
	Đoạn 1	Đường tỉnh 871	Đường vào SVĐ Vàm Láng	1,0
	Đoạn 2	Đường vào SVĐ Vàm Láng	Đường vào Hải đội 2	1,0
	Đoạn 3	Đường vào Hải đội 2	Cổng số 1	1,0
4	Đường Đê (đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Cổng sông Cần Lộc)			1,0
5	Đường Đê cũ (đoạn từ cổng sông Cần Lộc đến ngã ba đường Chùa)			1,0
6	Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 - đến hẻm 6)			1,0
7	Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2)			1,0
8	Các vị trí còn lại			1,0

11. Đối với huyện Tân Phú Đông:

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính:

* Đất phi nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường tỉnh

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Thạnh	Đường Huyện 83B (tim đường)	Kênh Ba Gốc	1,2
		Đường Huyện 83B (tim đường)	Cầu Tư Xuân	1,2
		Kênh Ba Gốc	Cầu Kinh Nhiễm	1,2
		Cầu Cả Thu	Đường Bà Lắm	1,2
		Ranh đất phía Tây BCHQS huyện	Cầu Cả thu	1,2
		Cầu Tư Xuân	Ranh đất phía Tây BCHQS huyện	1,2
		Đường Bà Lắm	Cầu Bà Lắm	
2	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú	Đường Ninh - Thành	Đường vào Miếu áp Tân Ninh	1,0
		Đường vào Bến Đò Tân Xuân	Đường thầy Thương	1,0
		Ranh đất phía Tây Trường TH áp Tân Thạnh	Đường Ba Tính	
		Ranh đất phía Tây trường TH áp Tân Thạnh	Đường Ninh – Thành	1,0
		Đường Ba Tính	Đường vào Bến Đò Tân Xuân	
		Đường thầy Thương	Cầu Kinh Nhiễm	
		Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		1,0
3	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới	Đường huyện 84F	Đường huyện 84B	1,0
		Đường huyện 84B	Đường Tân Hiệp - Tân Hưng	1,0
		Đường huyện 84F	Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền	



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
		Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền	Cầu Rạch Cầu	1,0
		Đường Tân Hiệp - Tân Hưng	Đường huyện 84	1,0
		Đường huyện 84	Bến phà Bình Ninh	
		Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		
		Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Đông	Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông
		Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	Đường Lê Thị Cảnh	1,0
		Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông	Đường Võ Thị Nghê	
		Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		1,0
5	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Tân	Cầu Bà Từ	Đường Kinh tế mới	1,0
		Đường huyện 85D	Cầu số 1	1,0
		Đường Kinh tế mới	Đường huyện 85D	1,0
		Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		1,0

*** Đất phi nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường huyện**

STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất
1	Đất mặt tiền đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Phú Đông (đường số 5)	1,0
2	Đất ở mặt tiền ĐH.84E (ĐH.17 cũ)	1,2
3	Đất ở mặt tiền Đường D9 (Đường vào Trung tâm hành chính huyện)	1,2
4	Đất ở mặt tiền ĐH.84	1,0
	Đất ở mặt tiền ĐH.85 (ĐH.07 cũ)	
	Đất ở mặt tiền ĐH.84B (ĐH.15B cũ)	
	Đất ở mặt tiền ĐH.84F (đoạn thuộc xã Tân Thới)	
	Đất ở mặt tiền ĐH.85E (đường Lý Quàn 2)	
	Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn	
	Đường D12 (đường phía tây khu hành chính huyện đoạn đã có đường), Đường D4 (đường phía đông khu hành chính huyện đoạn đã có đường) và Đường N2 (đường phía bắc khu hành chính huyện đoạn đã có đường)	



STT	Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất
5	Đất ở mặt tiền ĐH.84C (đường ra bến đò Rạch Vách)	1,0
6	Đất ở mặt tiền ĐH.84D (đoạn thuộc xã Tân Phú)	1,0
7	Đất ở mặt tiền ĐH.83C	1,0
	Đất ở mặt tiền ĐH.84F (đoạn thuộc xã Tân Thạnh)	
	Đất ở mặt tiền ĐH.84D (đoạn thuộc xã Tân Thạnh)	
8	Đất ở mặt tiền ĐH.85D (đường Pháo Đài)	1,0
9	Đất mặt tiền đường huyện 83 (đoạn từ ĐH 84E đến ĐH 85)	1,0

12. Đối với các tuyến đường chưa xác định giá đất thì được xác định giá đất theo quy định tại khoản 6, Điều 5 Quyết định 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về giá các loại đất định kỳ 05 năm (2016-2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và hệ số điều chỉnh giá đất tại các tuyến đường này được áp dụng tương đương với hệ số điều chỉnh giá đất tại các tuyến đường có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự với các tuyến đường đã được quy định trong Quy định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm.

2. Cục Thuế tỉnh thu tiền sử dụng đất, xác định đơn giá thuê đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất. Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu, nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.


3. Sở Tài nguyên và Môi trường xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời điểm bàn giao đất thực tế (đối với trường hợp được giao đất trước ngày Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành) làm cơ sở để cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất phải nộp.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi Cục thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với hộ gia đình và cá nhân. / *Như*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *Như*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn